

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI & GIAO NHẬN BIA SÀI GÒN
78 Tôn Thất Thuyết, F16, Q4

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ I NĂM 2011
(Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2011)

Ngày 20 tháng 04 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Quý I năm 2011**

DVT: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÍ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		119,894,519,407	180,910,042,309
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		19,793,969,285	31,263,117,799
1. Tiền	111	V.01	19,793,969,285	31,263,117,799
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		24,055,200,000	24,055,200,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	24,055,200,000	24,055,200,000
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu khác	130		66,059,471,794	120,678,143,676
1. Phải thu của khách hàng	131	V.03	35,059,567,313	87,461,711,525
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	19,144,052,987	22,087,737,703
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.05	11,855,851,494	11,128,694,448
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1,566,380,978	1,080,954,992
1. Hàng tồn kho	141	V.06	1,566,380,978	1,080,954,992
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8,419,497,350	3,832,625,842
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	3,785,129,682	2,082,683,143
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		329,401,112	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		1,999,015,912	433,455,294
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.08	2,305,950,644	1,316,487,405
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+240+250+260	200		142,744,094,010	147,007,637,455
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		85,588,519,705	90,005,491,369

1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	85,588,519,705	76,914,140,958
a -Nguyên giá	222		127,488,746,773	113,981,184,631
b -Giá trị hao mòn lũy kế	223		(41,900,227,068)	(37,067,043,673)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
a -Nguyên giá	225			
b -Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
a -Nguyên giá	228			
b -Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10		13,091,350,411
III. Bất động sản đầu tư	240			
a -Nguyên giá	241			
b -Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		43,030,000,000	43,030,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.11	41,310,000,000	41,310,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.12	2,350,000,000	2,350,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.13	(630,000,000)	(630,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		14,125,574,305	13,972,146,086
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	14,125,574,305	13,972,146,086
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng Cộng Tài Sản(270 = 100 + 200)	270		262,638,613,417	327,917,679,764

1	2	3	4	4
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		106,905,480,778	148,452,501,616
I. Nợ ngắn hạn	310		66,209,843,353	107,424,326,179
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	9,378,000,000	14,799,612,000
2. Phải trả cho người bán	312	V.16	42,073,564,659	42,939,557,440
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.17	125,281,192	4,672,773,057
5. Phải trả người lao động	315	V.18	3,450,585,956	3,019,999,525
6. Chi phí phải trả	316	V.19		30,990,268,263
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng x/dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.20	6,582,411,813	280,013,235
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		4,599,999,733	10,722,102,659
II. Nợ dài hạn	330		40,695,637,425	41,028,175,437

1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.21	40,480,538,878	40,793,971,878
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.22	215,098,547	234,203,559
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		155,733,132,639	179,465,178,148
I. Vốn chủ sở hữu	410		155,733,132,639	179,465,178,148
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.23	80,000,000,000	80,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		27,496,000,000	27,496,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		16,596,027,258	16,596,027,258
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8,000,000,000	8,000,000,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		23,641,105,381	47,373,150,890
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng Cộng Nguồn Vốn(430 = 300 + 400)	440		262,638,613,417	327,917,679,764

0

0

Các Chỉ Tiêu Ngoài Bảng Cân Đối KT	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ CUỐI KỲ
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 20 tháng 04 năm 2011




Lê Thị Thu Hà

Trần Bình Nam




C.TY CP VẬN TẢI & GN BIA SÀI GÒN
Địa chỉ : 78 Tôn Thất Thuyết P.16 Q.4

Mẫu số B 02 – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2011

ĐVT: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÍ I		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1- Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	VI.1	112,867,930,130	103,044,722,026	112,867,930,130	103,044,722,026
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		112,867,930,130	103,044,722,026	112,867,930,130	103,044,722,026
4- Giá vốn hàng bán	11	VI.2	98,680,878,290	95,027,534,547	98,680,878,290	95,027,534,547
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		14,187,051,840	8,017,187,479	14,187,051,840	8,017,187,479
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	267,115,765	1,803,689,813	267,115,765	1,803,689,813
7- Chi phí tài chính	22	VI.4	338,014,231	580,653,684	338,014,231	580,653,684
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		338,014,231	580,653,684	338,014,231	580,653,684
8- Chi phí bán hàng	24	VI.5	3,100,144,921	1,297,753,738	3,100,144,921	1,297,753,738
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	6,631,825,605	3,359,100,250	6,631,825,605	3,359,100,250
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)-(24+25) }	30		4,384,182,848	4,583,369,620	4,384,182,848	4,583,369,620
11- Thu nhập khác	31	VI.7	47,287,321	825,889	47,287,321	825,889
12- Chi phí khác	32	VI.8		345		345
13- Lợi nhuận khác { 40=31-32 }	40		47,287,321	825,544	47,287,321	825,544
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế { 50 = 30+40 }	50		4,431,470,169	4,584,195,164	4,431,470,169	4,584,195,164
15- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		563,431,080	620,286,623	563,431,080	620,286,623
16- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17- Lợi nhuận sau thuế TNDN { 60 = 50-51-52 }	60		3,868,039,089	3,963,908,541	3,868,039,089	3,963,908,541
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	484	495	484	495

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Thu Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Bình Nam

Ngày 20 tháng 04 năm 2011



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quang Tiếp

C.TY CP VẬN TẢI & GIAO NHẬN BIA SÀI GÒN
Địa chỉ : 78 Tôn Thất Thuyết P.16 Q.4 TPHCM

Mẫu số B 03 – DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

ĐVT: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU		M.Số	T.Minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
1		2	3	4	5
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		4,431,470,169	4,584,195,164
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02	V.9	4,833,183,395	5,579,908,547
-	Các khoản dự phòng	03			
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(149,895,073)	747,697,755
-	Chi phí lãi vay	06		338,014,231	2,580,869,020
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				
	trước thay đổi vốn lưu động	08		9,452,772,722	13,492,670,486
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		51,634,246,913	49,868,754,586
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(485,425,986)	(1,016,800,781)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(32,310,845,449)	(55,149,736,164)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,855,874,758)	(4,396,588,785)
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(2,128,123,701)	(2,580,869,020)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2,128,991,698)	(665,977,612)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		100,000,000	
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(13,904,168,399)	(1,340,500,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8,373,589,644	(1,789,047,290)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(416,211,731)	(3,173,619,390)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			

CHỈ TIÊU		M.Số	T.Minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
1		2	3	4	5
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		149,895,073	1,803,689,813
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(266,316,658)	(1,369,929,577)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(5,735,045,000)	(4,483,403,000)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13,841,376,500)	(13,789,731,333)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(19,576,421,500)	(18,273,134,333)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(11,469,148,514)	(21,432,111,200)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	31,263,117,799	88,078,440,513
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	19,793,969,285	66,646,329,313

Ngày 20 tháng 04 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Thu Hà

Lê Thị Thu Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Bình Nam

Trần Bình Nam

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quang Tiếp

Đơn vị báo cáo : C.TY CP VẬN TẢI & GN BIA :

Địa chỉ : 78 Tôn Thất Thuyết, F16, Q4

Mẫu số : B09-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011 (Mẫu số B09-DN)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1. Hình thức sở hữu vốn :** Công ty Cổ phần
- 2. Lĩnh vực kinh doanh :** Dịch vụ, thương mại
- 3. Ngành nghề kinh doanh :** Kinh doanh Vận tải hàng hóa, hành khách bằng ô tô; Sản xuất, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị vận tải; Mua bán rượu bia, nước giải khát; Sửa chữa phương tiện vận tải đường bộ; Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng; Dịch vụ vệ sinh công nghiệp; Kinh doanh Bất động sản.
- 4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính :** Doanh nghiệp quản lý vận tải hoạt động trên địa bàn rộng, doanh thu và chi phí ghi nhận trong kỳ hoạt động chưa đồng bộ.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1. Kỳ kế toán năm :** Bắt đầu từ ngày 01/01/2011 và kết thúc vào ngày 31/03/2011
- 2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán :** Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC & CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1. Chế độ kế toán áp dụng**
Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 15/2006-QĐ/BTC
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam**
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.
- 3. Hình thức kế toán áp dụng**
Kế toán trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**
 - Tiền và các khoản tương đương tiền, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
 - Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Theo tỷ giá giao dịch bình quân tại thời điểm đó của Liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
- Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.
- TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau :

Nhà cửa vật kiến trúc	6 -> 25 năm
Máy móc và thiết bị	6 -> 7 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 -> 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 -> 5 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : Được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác : Được ghi nhận theo giá gốc.
- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.
- Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.
- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước :

- **Công cụ dụng cụ :** Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.
- **Chi phí sửa chữa :** Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

- Chi phí khác: CP Bảo hiểm, Thuê bãi xe...

Chi phí khác được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá một năm

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu : Được ghi nhận theo số tiền thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

- Thặng dư vốn cổ phần : Chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

- Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận theo số liệu phản ánh trên bảng CĐKT cuối kỳ.

9. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không quá 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

10. Nguyên tắc & phương pháp ghi nhận doanh thu

- Khi bán hàng hóa, thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng hóa bán bị trả lại.

- Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

- Tiền lãi, cổ tức được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch về doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức.

11. Nguyên tắc & phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

- Căn cứ theo Mục VI, Khoản 10 trong Danh mục A của Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 và Phần E, mục III, điểm 1.3 của Thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003, Công ty được miễn thuế TNDN trong 02 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 5 năm tiếp theo.

- Năm tài chính 2006 là năm đầu tiên công ty hoạt động kinh doanh có lãi, Năm 2011 là năm thứ 6 kể từ khi hoạt động kinh doanh có lãi nên thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 50%.

- Chi phí thuế TNDN trong kỳ bao gồm thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

12. Các nguyên tắc & phương pháp kế toán khác

Bên liên quan

- Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

- Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính : ...)

1. Tiền

	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	1,304,000	38,725,000
- Tiền gửi ngân hàng	19,792,665,285	31,224,392,799
- Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	19,793,969,285	31,263,117,799

2. Đầu tư ngắn hạn

	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng MHB chi nhánh Sài Gòn với lãi suất 13,5%/ năm	4,055,200,000	4,055,200,000
- Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng Công thương Việt Nam chi nhánh NSG với lãi suất 10,49%/ năm	20,000,000,000	20,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 24/3 đến 31/12/2010 tại Ngân hàng NN&PTNTVN CN Chợ lớn với lãi suất 10,49%/ năm		
Cộng	24,055,200,000	24,055,200,000

3. Phải thu khách hàng

	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tổng Công ty CP Bia rượu NGK Sài Gòn & Chi nhánh	14,374,993	274,949,974
- Công ty TNHH 1TV TM SA BE CO		2,144,140,079
- Công ty CPTM SABECO Miền Trung & Chi nhánh		240,199,159
- Công ty CPTM SABECO Tây Nguyên & Chi nhánh		1,068,144,825
- Công ty CPTM SABECO Nam Trung Bộ & Chi nhánh		381,959,936
- Công ty CPTM SABECO Miền Đông & Chi nhánh	5,816,597,908	3,182,543,740
- Công ty CPTM SABECO Sông Tiền & Chi nhánh	4,334,276,100	6,692,905,971
- Cty CP Bia SG - Miền Tây & Chi nhánh		648,817,895
- Cty CP Bia SG Nghệ Tĩnh & Chi nhánh	111,499,378	111,499,378
- Cty CP Bia SG - Miền Trung & Chi nhánh		119,017,602
- Công ty CPTM SABECO Sông Hậu		9,289,502,228
- Công ty CPTM SABECO Trung Tâm	14,836,307,794	54,429,512,572
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Bình Tây		141,806,500
- Công ty CP Bao bì Bia Sài Gòn	3,086,172,640	3,086,172,640
- Công ty CP Bao bì SABECO Sông Lam	1,634,952,000	1,634,952,000
- Cty CP Bia SG - Bạc Liêu	35,531,068	35,531,068
- Cty CP Bia SG - Hà Nội	791,267,142	1,265,967,059
- Cty CP Bia và NGK Phú Yên	80,850,000	80,850,000
- Cty CP VT & GN Bia SG Sabetran Miền Bắc	689,025,312	46,745,911

- Cty CP VT & GN Bia SG Sabetran Miền Trung	828,171,054	114,031,295
- Cty CP VT & GN Bia SG Miền Tây	306,085,813	1,259,940
- Cty CP VT GN& TM Quang Châu	19,812,788	6,160,994
- Cty CP NGK Chương Dương	900,817,962	
- Các khách hàng khác	1,573,825,361	2,465,040,759
Cộng	35,059,567,313	87,461,711,525
4. Trả trước cho người bán	Cuối Quý	Đầu năm
- DNTN TM Thượng Nguyên	3,050,000,000	
- Cty TNHH TM-DV Công nghiệp		1,734,761,481
- Cty TNHH XD & TM Sài Gòn 9	2,303,381,757	3,999,134,507
- Cty TNHH xây dựng An Phong	13,271,070,000	13,271,070,000
- Các khách hàng khác	519,601,230	3,082,771,715
Cộng	19,144,052,987	22,087,737,703
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối Quý	Đầu năm
- Thuế TNCN NV XN trước cổ phần hóa	4,977,363	4,977,363
- Phải thu về cổ phần hóa	195,251,931	195,251,931
- Phải thu Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1,674,357,378	1,674,357,378
- Phải thu Cổ tức	6,693,666,667	6,693,666,667
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	73,921,143	61,405,503
- Thu hộ tiền Cty CP NGK Chương Dương	1,819,335,490	1,128,923,464
- Phải thu khác	1,394,341,522	1,370,112,142
Cộng	11,855,851,494	11,128,694,448
6. Hàng tồn kho	Cuối Quý	Đầu năm
- Nhiên liệu, vật liệu, phụ tùng ô tô	1,560,116,059	1,074,596,909
- Công cụ, dụng cụ	6,264,919	6,358,083
Cộng	1,566,380,978	1,080,954,992
7. Chi phí trả trước ngắn hạn :	Cuối Quý	Đầu năm
- Chi phí CCDC	235,959,508	299,243,081
- Chi phí mua bảo hiểm	1,173,487,609	602,359,597
- Chi phí NH về thuê hoạt động TSCĐ	1,313,662,116	101,029,908
- CP NH không đủ ghi nhận TSCĐ	224,008,272	320,011,818
- Chi phí khác	838,012,177	760,038,739
Cộng	3,785,129,682	2,082,683,143

8. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tạm ứng	2,305,950,644	1,216,487,405
- Khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn mua đầu DO		100,000,000
Cộng	2,305,950,644	1,316,487,405

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
<u>Số dư đầu năm</u>	126,000,000	99,401,400	110,165,020,251	3,590,762,980	0	113,981,184,631
- Mua trong Quý			169,657,731	246,554,000		416,211,731
- Đầu tư XDCB hoàn thành			13,091,350,411			13,091,350,411
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	0
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	0
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	0
<u>Số dư cuối quý</u>	126,000,000	99,401,400	123,426,028,393	3,837,316,980	-	127,488,746,773
Giá trị hao mòn lũy kế						
<u>Số dư đầu năm</u>	70,261,608	43,441,936	36,168,474,870	784,865,259	0	37,067,043,673
- Khấu hao trong quý	6,300,000	4,141,710	4,532,115,060	290,626,625		4,833,183,395
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	0
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	0
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	0
<u>Số dư cuối quý</u>	76,561,608	47,583,646	40,700,589,930	1,075,491,884	-	41,900,227,068
Gia trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	55,738,392	55,959,464	73,996,545,381	2,805,897,721	-	76,914,140,958
- Tại ngày cuối quý	49,438,392	51,817,754	82,725,438,463	2,761,825,096	-	85,588,519,705

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn :

- Phương tiện vận tải truyền dẫn	1,578,164,786
- Thiết bị dụng cụ quản lý	198,050,345
Cộng	1,776,215,131

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

- Mua phương tiện vận tải

CộngCuối QuýĐầu năm

0

13,091,350,411

0**13,091,350,411****11. Đầu tư vào công ty con :**

- Cty CP VT&GN BSG Sabetran M.Bắc

- Cty CP VT&GN BSG Sabetran M.Trung

- Cty CP VT&GN BSG M.Tây

CộngCuối QuýĐầu nămSố lượngGiá trịSố lượngGiá trị

1,377,000

13,770,000,000

1,377,000

13,770,000,000

1,377,000

13,770,000,000

1,377,000

13,770,000,000

1,377,000

13,770,000,000

1,377,000

13,770,000,000

4,131,000**41,310,000,000****4,131,000****41,310,000,000****12. Đầu tư dài hạn khác :**

- Đầu tư cổ phiếu Cty CP KD LTTP SABECO

- Đầu tư cổ phiếu của Cty CP Bia SG - Phú Lý

CộngCuối QuýĐầu nămSố lượngGiá trịSố lượngGiá trị

90,000

1,350,000,000

90,000

1,350,000,000

100,000

1,000,000,000

100,000

1,000,000,000

190,000**2,350,000,000****190,000****2,350,000,000****13. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

- Dự phòng giảm giá đầu tư Cty CP LTTP SABECO

CộngCuối QuýĐầu năm

630,000,000

630,000,000

630,000,000**630,000,000****14. Chi phí trả trước dài hạn :**

- Chi phí CCDC

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ

- Chi phí trả trước DH khác

CộngCuối QuýĐầu năm

771,435

3,858,981

12,227,796,426

13,211,581,200

1,897,006,444

756,705,905

14,125,574,305**13,972,146,086****15. Vay và nợ ngắn hạn*****Vay dài hạn đến hạn trả :**

- Ngân hàng MHB CN SG mua phương tiện vận tải

- Ngân hàng Công thương VN CN Nam SG mua phương tiện vận tải

CộngCuối QuýĐầu năm

9,378,000,000

14,378,000,000

421,612,000

9,378,000,000**14,799,612,000****16. Phải trả người bán**

- HTX Vận tải Hồng Phước

- Cty CP VTGN&TM Quang Châu

Cuối QuýĐầu năm

450,000,000

2,016,546,042

2,831,497,528

2,019,378,407

- Cty CP Vận tải và Thương Mại	5,351,094,747	2,895,081,980
- Cty CP Vận tải Xuyên Thái Bình Dương	112,328,963	8,156,375,432
- Cty CP VT & TM Minh Thảo		2,316,887,201
- Cty CP VT & GN Bia Sài Gòn Sabetran Miền Bắc	12,880,794,624	9,438,054,359
- Cty CP VT & GN Bia Sài Gòn Sabetran Miền Trung	13,890,930,838	10,557,989,913
- Cty CP VT & GN Bia Sài Gòn Miền Tây	1,227,700,568	1,094,965,262
- Cty TNHH TM DV Thuyền Thảo		1,116,971,000
- DNTN Tân Thanh	2,266,516,945	392,712,749
- DNTN Kim Hương	2,027,158,087	
- Các nhà cung cấp khác	1,035,542,359	2,934,595,095
Cộng	42,073,564,659	42,939,557,440
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối Quý	Đầu năm
- Thuế GTGT		4,105,674,372
- Thuế TNCN	125,218,192	567,098,685
Cộng	125,218,192	4,672,773,057
18. Phải trả người lao động	Cuối Quý	Đầu năm
- Phải trả công nhân viên	3,450,585,956	3,019,999,525
Cộng	3,450,585,956	3,019,999,525
19. Chi phí phải trả :	Cuối Quý	Đầu năm
- Chi phí thuê xe vận chuyển		27,020,840,700
- Chi phí lãi vay ngân hàng		1,790,109,470
- Chi phí phải trả khác		2,179,318,093
Cộng	0	30,990,268,263
20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác :	Cuối Quý	Đầu năm
- KPCĐ	172,051,458	
- Cổ tức phải trả	6,223,859,500	247,216,875
- Nhận ký quỹ, ký cược	4,042,500	4,042,500
- Các khoản phải trả phải nộp khác	182,458,355	28,753,860
Cộng	6,582,411,813	280,013,235

21. Vay và nợ dài hạn	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vay NH MHB chi nhánh SG mua phương tiện vận tải	39,634,538,878	39,634,538,878
- Vay NH Công Thương VN CN Nam SG mua phương tiện vận	846,000,000	1,159,433,000
Cộng	40,480,538,878	40,793,971,878

22. Dự phòng trợ cấp mất việc làm:	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số đầu năm	234,203,559	183,508,746
- Số trích trong năm	0	102,419,788
- Số chi trong năm	(19,105,012)	(51,724,975)
Cộng	215,098,547	234,203,559

23. Vốn chủ sở hữu :

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Ghi chú : Thông tin chi tiết về biến động vốn chủ sở hữu được trình bày ở phụ lục 1.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn góp của nhà nước	20,000,000,000	20,000,000,000
- Vốn góp của các cổ đông	60,000,000,000	60,000,000,000
- Thặng dư vốn cổ phần	27,496,000,000	27,496,000,000
Cộng	107,496,000,000	107,496,000,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, cl

<u>lợi nhuận</u>	<u>Cuối Quý</u>	<u>Năm trước</u>
- <u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u> :		
+ Vốn góp đầu năm	80,000,000,000	80,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	80,000,000,000	80,000,000,000
- <u>Cổ tức đã chi trả trong năm như sau</u> :		
+ Cổ tức năm trước	13,841,376,500	14,467,505,333
+ Cổ tức năm nay		11,696,322,450
Cộng	13,841,376,500	26,163,827,783

d. Cổ phiếu :

	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,000,000	8,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,000,000	8,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	8,000,000	8,000,000

+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,000,000	8,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	8,000,000	8,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10,000	10,000
e. <u>Các quỹ của doanh nghiệp :</u>	<u>Cuối Quí</u>	<u>Đầu năm</u>
- Quỹ Đầu tư phát triển	16,596,027,258	16,596,027,258
- Quỹ Dự phòng tài chính	8,000,000,000	8,000,000,000
- Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	4,599,999,733	10,722,102,659
Cộng	29,196,026,991	35,318,129,917

- * Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp
- Quỹ Đầu tư phát triển được dùng để mở rộng KD hoặc đầu tư theo chiều sâu.
 - Quỹ Dự phòng tài chính được dùng để :
 - + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh
 - + Bù đắp những khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

(Đơn vị tính : đồng)

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	<u>Quý 1 năm nay</u>	<u>Quý 1 năm trước</u>
- Doanh thu bán hàng	1,557,567,340	350,738,160
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	111,310,362,790	102,693,983,866
Cộng	112,867,930,130	103,044,722,026
*. Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)	0	0

*. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)	<u>Quý 1 năm nay</u>	<u>Quý 1 năm trước</u>
- Doanh thu thuần và trao đổi sản phẩm, hàng hóa	1,557,567,340	350,738,160
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	111,310,362,790	102,693,983,866
Cộng	112,867,930,130	103,044,722,026

2. Giá vốn hàng bán	<u>Quý 1 năm nay</u>	<u>Quý 1 năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1,466,934,170	334,036,360
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	97,213,944,120	94,693,498,187
Cộng	98,680,878,290	95,027,534,547

3. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi
- Cổ tức, lợi nhuận được chia

Cộng

<u>Quý 1 năm nay</u>	<u>Quý 1 năm trước</u>
117,220,692	1,803,689,813
149,895,073	
267,115,765	1,803,689,813

4. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay

Cộng

<u>Quý 1 năm nay</u>	<u>Quý 1 năm trước</u>
338,014,231	580,653,684
338,014,231	580,653,684

5. Chi phí bán hàng

- Chi phí cho nhân viên
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí Thuế, phí, lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

<u>Quý 1 năm nay</u>	<u>Quý 1 năm trước</u>
2,758,411,107	1,152,600,864
77,196,385	39,864,701
29,803,950	12,073,230
0	0
182,614,668	64,559,943
52,118,811	28,655,000
3,100,144,921	1,297,753,738

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí cho nhân viên
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí Thuế, phí, lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

<u>Quý 1 năm nay</u>	<u>Quý 1 năm trước</u>
3,946,208,930	1,686,046,735
348,062,170	130,297,653
302,894,825	46,594,991
53,000,000	53,000,000
1,666,148,599	912,360,268
315,511,081	530,800,603
6,631,825,605	3,359,100,250

7. Thu nhập khác

- Thu nhập bán phế liệu
- Thu nhập khác

Cộng

<u>Quý 1 năm nay</u>	<u>Quý 1 năm trước</u>
47,244,339	
42,982	825,889
47,287,321	825,889

8. Chi phí khác

- Chi phạt thuế GTGT

Quý 1 năm nayQuý 1 năm trước

345

Cộng**0****345****9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**Quý 1 năm nayQuý 1 năm trước

*. Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp

3,868,039,089

3,963,908,541

*. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định
nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

*. Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

3,868,039,089

3,963,908,541

*. Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm

8,000,000

8,000,000

Lãi cơ bản trên cổ phiếu**484****495**Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau :Quý 1 năm nayQuý 1 năm trước

- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm

8,000,000

8,000,000

- Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại

0

0

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm**8,000,000****8,000,000****10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :**Quý 1 năm nayQuý 1 năm trước

- Chi phí nhân công

17,300,253,647

7,695,447,551

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ

8,193,628,246

8,925,500,835

- Chi phí khấu hao TSCĐ

4,833,183,395

5,579,908,547

- Chi phí Thuế, phí, lệ phí

53,000,000

53,000,000

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

76,178,219,466

76,528,384,639

- Chi phí bằng tiền khác

387,629,892

568,110,603

Cộng**106,945,914,646****99,350,352,175****VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN T.TỆ***(Đơn vị tính : đồng)***Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do Doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**Lũy kế năm nayLũy kế năm trướca. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp

0

0

hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳbáo cáo

0

0

c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tài sản do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

0

0

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau :

	<u>Quý 1 năm nay</u>	<u>Quý 1 năm trước</u>
- Thu nhập thành viên HĐQT	732,000,000	535,000,000
- Thu nhập BGĐ	1,756,796,249	592,543,691
Cộng	2,488,796,249	1,127,543,691

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm :

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Cty CP Vận tải và Thương Mại	- Cổ đông sáng lập
- Cty CP VT GN&TM Quang Châu	- Cổ đông sáng lập
- Cty TNHH XD & TM Sài Gòn 9	- Cổ đông sáng lập
- Tổng Công ty CP Bia rượu NGK Sài Gòn	- Cổ đông sáng lập
- Cty CP VT & GN Bia Sài Gòn Sabetran Miền Bắc	- Công ty liên kết
- Cty CP VT & GN Bia Sài Gòn Sabetran Miền Trung	- Công ty liên kết
- Cty CP VT & GN Bia Sài Gòn Miền Tây	- Công ty liên kết
- Công ty TNHH 1TV TM SA BE CO	- Cty trong cùng TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- NM Bia Sài Gòn - Củ Chi - Tổng Cty CP BR NGK SC	- Cty trong cùng TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Công ty CPTM SABECO Miền Trung	- Cty trong cùng TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- CN công ty CPTM SABECO Miền Trung tại Đà Nẵng	- Cty trong cùng Cty CPTM SABECO Miền Trung
- CN công ty CPTM SABECO Miền Trung tại Bình Định	- Cty trong cùng Cty CPTM SABECO Miền Trung
- Công ty CPTM SABECO Tây Nguyên	- Cty trong cùng TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- CN công ty CPTM SABECO Tây Nguyên tại Gia Lai	- Cty trong cùng Cty CPTM SABECO Tây Nguyên
- CN công ty CPTM SABECO Tây Nguyên tại Kon Tum	- Cty trong cùng Cty CPTM SABECO Tây Nguyên
- CN công ty CPTM SABECO Tây Nguyên tại Lâm Đồng	- Cty trong cùng Cty CPTM SABECO Tây Nguyên
- Công ty CPTM SABECO Nam Trung Bộ	- Cty trong cùng TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- CN công ty CPTM SABECO Nam Trung Bộ tại N.Thu	- Cty trong cùng Cty CPTM SABECO N.T.Bộ
- CN công ty CPTM SABECO Nam Trung Bộ tại B.Thu	- Cty trong cùng Cty CPTM SABECO N.T.Bộ
- Công ty CPTM SABECO Miền Đông	- Cty trong cùng TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- CN công ty CPTM SABECO Miền Đông tại Tây Ninh	- Cty trong cùng Cty CPTM SABECO Miền Đông
- CN công ty CPTM SABECO Miền Đông tại Bình Phước	- Cty trong cùng Cty CPTM SABECO Miền Đông
- CN công ty CPTM SABECO Miền Đông tại Vũng Tàu	- Cty trong cùng Cty CPTM SABECO Miền Đông

- CN công ty CPTM SABECO Miền Đông tại Đồng Nai - Cty trong cùng Cty CPTM SABECO Miền Đông
- Công ty CPTM SABECO Sông Tiền - Cty trong cùng TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- CN công ty CPTM SABECO Sông Tiền tại Tiền Giang - Cty trong cùng Cty CPTM SABECO Sông Tiền
- CN công ty CPTM SABECO Sông Tiền tại Bến Tre - Cty trong cùng Cty CPTM SABECO Sông Tiền
- CN công ty CPTM SABECO Sông Tiền tại Trà Vinh - Cty trong cùng Cty CPTM SABECO Sông Tiền
- CN công ty CPTM SABECO Sông Tiền tại Đồng Tháp - Cty trong cùng Cty CPTM SABECO Sông Tiền
- CN công ty CPTM SABECO Sông Tiền tại Long An - Cty trong cùng Cty CPTM SABECO Sông Tiền
- Công ty CPTM SABECO Sông Hậu - Cty trong cùng TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Công ty CPTM SABECO Trung Tâm - Cty trong cùng TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Bình Tây - Cty trong cùng TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Công ty CP Bao bì Bia Sài Gòn - Cty trong cùng TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Công ty CP Rượu Bình Tây - Cty trong cùng TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Nhà máy Bia Sài Gòn Sóc Trăng - Cty trong cùng TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Công ty CP Bia Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân - Cty trong cùng TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Công ty CP Bia & NGK Phú Yên - Cty trong cùng TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Hà Nam - Cty trong cùng TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Hà nội - Cty trong cùng TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Bạc Liêu - Cty trong cùng TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty CP Bia SG M.Tây - Cty trong cùng TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty CP Bia SG M.Tay - Nhà máy Bia Sài Gòn Sóc Tră - Cty trong cùng TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty CP Bia SG Nghệ Tĩnh - Cty trong cùng TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty CP Bia SG Nghệ Tĩnh - Nhà máy Bia Sài Gòn Ngl - Cty trong cùng TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau :

	<u>Năm nay</u>	<u>Quý 2 năm trước</u>
- Tổng Công ty CP Bia rượu NGK Sài Gòn & Chi nhánh		
Bán thùng giấy 333, dầu DO	16,490,815	25,494,700
Vận chuyển bia, vật tư	14,374,993	69,435,436
- Công ty TNHH ITV TM SA BE CO		
Vận chuyển bia, vật tư	793,304,909	269,724,326
- Cty CP Bia SG M.Tây & Chi nhánh		
Vận chuyển vật tư		63,572,685

- Công ty CPTM SABECO Miền Trung & Chi nhánh Vận chuyển bia	9,046,584,910	10,077,612,811
- Công ty CPTM SABECO Tây Nguyên & Chi nhánh Vận chuyển bia	10,274,409,994	13,834,065,091
- Công ty CPTM SABECO Nam Trung Bộ & Chi nhánh Vận chuyển bia	15,311,105,260	19,336,849,089
- Công ty CPTM SABECO Miền Đông & Chi nhánh Vận chuyển bia	16,947,014,128	13,077,715,604
- Công ty CPTM SABECO Sông Tiền & Chi nhánh Vận chuyển bia	13,042,106,220	10,806,352,199
- Công ty CPTM SABECO Sông Hậu Vận chuyển bia	11,620,875,090	7,353,400,809
- Công ty CPTM SABECO Trung Tâm Vận chuyển bia, vật tư	42,939,530,898	35,365,997,034
- Công ty CP Bao bì Bia Sài Gòn Bán thùng giấy 333	175,615,000	
- Công ty CP Bia Sài Gòn Bình Tây Vận chuyển bia, vật tư		14,027,706
- Cty CP Vận tải và Thương Mại Cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty Mua thùng giấy 333	11,847,776,917 4,005,198	3,685,244,456
- Cty CP VT GN&TM Quang Châu Cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty Mua thùng giấy 333	17,693,567,463 19,812,788	16,106,858,316

- Cty TNHH XD & TM Sài Gòn 9

Cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty	6,362,334,813	5,094,314,319
---	---------------	---------------

- Cty CP VT & GN Bia Sài Gòn Sabetran Miền Bắc

Cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty	17,581,175,116	18,324,451,716
Mua xe, thuê xe của công ty, mua vật tư	689,025,312	1,091,938,782

- Cty CP VT & GN Bia Sài Gòn Sabetran Miền Trung

Cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty	16,890,930,838	9,994,336,757
Mua xe, thuê xe của công ty, mua vật tư	714,139,759	884,459,994

- Cty CP VT & GN Bia Sài Gòn Miền Tây

Cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty	8,235,190,605	6,987,941,666
Mua xe, thuê xe của công ty, mua vật tư	306,085,813	827,696,751

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau :

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Tổng Công ty CP Bia rượu NGK Sài Gòn & Chi nhánh		
Phải thu cước vận chuyển	14,374,993	29,065,466
- Công ty CP Bia Sài Gòn Miền tây & Chi nhánh		
Phải thu cước vận chuyển	1	18,072,685
- Công ty CPTM SABECO Miền Đông & Chi nhánh		
Phải thu cước vận chuyển	5,816,597,908	5,823,816,522
- Công ty CPTM SABECO Sông Tiền & Chi nhánh		
Phải thu cước vận chuyển	4,334,276,100	
- Công ty CP Bia Sài Gòn Nghệ tĩnh & Chi nhánh		
Phải thu cước vận chuyển	111,499,378	1,014,640
- Công ty CP Bao bì SABECO Sông Lam		
Phải thu cước vận chuyển	1,634,952,000	
- Công ty CPTM SABECO Trung Tâm		
Phải thu cước vận chuyển	14,836,307,794	
- Công ty CP Bao bì Bia Sài Gòn		
Phải thu tiền thuê kho, bãi	3,086,172,640	2,084,875,960

- Công ty CP Bia & NGK Phú Yên		
Phải thu tiền Pallet gỗ	80,850,000	
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Hà Nội		
Phải thu cước vận chuyển	791,267,142	354,664,917
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Bạc Liêu		
Phải thu cước vận chuyển	35,531,068	
- Cty CP VT & TM Quang Châu		
Phải thu bán hàng hóa	19,812,788	
- Cty CP Vận tải và Thương Mại		
Phải thu bán hàng hóa	4,005,198	
- Cty CP VT & GN Bia Sài Gòn Miền Tây		
Phải thu bán hàng hóa	306,085,813	827,696,751
- Cty CP VT & GN Bia Sài Gòn Sabetran Miền Bắc		
Phải thu bán hàng hóa	635,025,312	
Phải thu tiền cho thuê xe	54,000,000	1,091,938,782
- Cty CP VT & GN Bia Sài Gòn Sabetran Miền Trung		
Phải thu bán hàng hóa	828,171,054	96,452,994
Cộng nợ phải thu	32,588,929,189	10,327,598,717

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Cty CP VT & GN Bia Sài Gòn Sabetran Miền Bắc		
Phí vận chuyển	12,880,794,624	5,876,557,722
- Cty CP VT & GN Bia Sài Gòn Sabetran Miền Trung		
Phí vận chuyển	16,890,930,838	9,994,336,757
- Cty CP VT & GN Bia Sài Gòn Miền Tây		
Phí vận chuyển	1,227,700,568	694,919,082
- Cty CP Vận tải và Thương Mại		
Phí vận chuyển	7,351,094,747	6,395,712,655
- Cty CP VT GN&TM Quang Châu		
Phí vận chuyển	24,831,497,528	16,106,858,316
- Cty TNHH XD & TM Sài Gòn 9		
Phí vận chuyển	230,071,333	

- Công ty CP BAO BI BIA SAIGON

Bán thùng giấy

189,777,500

- Tổng Công ty CP Bia rượu NGK Sài Gòn & Chi nhánh

Phí vận chuyển

25,494,700

Cộng nợ phải trả

63,601,867,138 39,093,879,232

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Lê Thị Thu Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Trần Bình Nam

Lập, Ngày 20 tháng 04 năm 2011

T. GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Quang Tiếp

1039
CÔNG TY
HÀ
QUẬN
SÀI GÒN
CÔNG TY

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ GIAO NHẬN BIA SÀI GÒN

Địa chỉ: Số 78 Tôn Thất Thuyết, P.14, quận 4, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

Phụ lục 1: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

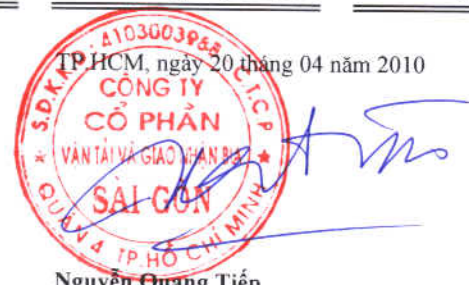
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số đầu năm trước	80,000,000,000	27,496,000,000	11,737,478,215	8,000,000,000	61,780,766,443	189,014,244,658
Vốn góp trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	48,585,490,428	48,585,490,428
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	-	4,858,549,043	-	(9,717,098,086)	(4,858,549,043)
Chi cổ tức 2009 + ứng cổ tức 2010	-	-	-	-	(43,608,872,658)	(43,608,872,658)
Chi tài trợ, hỗ trợ, cứu trợ lũ lụt	-	-	-	-	(2,332,135,237)	(2,332,135,237)
Chi thưởng HĐQT, BKS và CB, CNV	-	-	-	-	(7,335,000,000)	(7,335,000,000)
Số dư cuối năm trước	80,000,000,000	27,496,000,000	16,596,027,258	8,000,000,000	47,373,150,890	179,465,178,148
Số dư đầu năm nay	80,000,000,000	27,496,000,000	16,596,027,258	8,000,000,000	47,373,150,890	179,465,178,148
Vốn tăng trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	3,868,039,089	3,868,039,089
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-	-	-	-
Chi cổ tức 2010	-	-	-	-	(19,818,019,125)	(19,818,019,125)
Chi thưởng HĐQT, BKS và CB, CNV	-	-	-	-	(7,782,065,473)	(7,782,065,473)
Số dư cuối năm nay/kỳ	80,000,000,000	27,496,000,000	16,596,027,258	8,000,000,000	23,641,105,381	155,733,132,639



Lê Thị Thu Hà
Người lập biểu



Trần Bình Nam
Kế toán trưởng

TP.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2010


Nguyễn Quang Tiếp
Tổng Giám đốc